UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI TX (KHÔNG KỂ CT MTQG)
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
	TỔNG SỐ	**3.706.168.000.000**	**1.471.261.000.000**	**1.833.669.000.000**	**300.000.000**	**1.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**9.183.835.348.030**	**1.517.934.612.913**	**1.812.760.499.370**	**332.915.150**	**1.000.000.000**	**1.107.808.000**	**-**	**1.107.808.000**	**1.497.360.140.955**	**248%**	**103%**	**99%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**3.577.969.000.000**	**1.471.261.000.000**	**1.833.669.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.331.802.920.283**	**1.517.934.612.913**	**1.812.760.499.370**	**-**	**-**	**1.107.808.000**	**-**	**1.107.808.000**	**-**	**93%**	**103%**	**99%**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh	13.591.000.000		13.591.000.000			-			14.573.203.013		14.573.203.013							107%		107%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	33.616.000.000		33.616.000.000			-			26.731.713.690		26.731.713.690							80%		80%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.216.000.000		18.216.000.000			-			37.679.868.616	24.253.000.600	13.426.868.016							207%		74%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	7.597.000.000		7.597.000.000			-			15.841.237.756		15.841.237.756							209%		209%
5	Sở Nội vụ	30.080.000.000		30.080.000.000			-			23.857.266.527		23.857.266.527							79%		79%
6	Sở Tài chính	15.398.000.000		15.398.000.000			-			12.930.879.560		12.930.879.560							84%		84%
7	Sở Lao động thương binh và Xã hội	22.497.000.000		22.497.000.000			-			22.258.330.999		22.258.330.999							99%		99%
8	Sở Giao thông Vận tải	97.496.000.000		97.496.000.000			-			146.126.634.556		146.126.634.556							150%		150%
9	Sở Xây dựng	9.922.000.000		9.922.000.000			-			9.326.947.335		9.326.947.335							94%		94%
10	Sở Công thương	7.264.000.000		7.264.000.000			-			6.814.850.936		6.814.850.936							94%		94%
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.283.000.000		64.283.000.000			-			65.800.273.466		64.692.465.466			1.107.808.000		1.107.808.000		102%		101%
12	Sở Tư pháp	9.945.000.000		9.945.000.000			-			9.311.048.670		9.311.048.670							94%		94%
13	Sở Ngoại vụ	7.218.000.000		7.218.000.000			-			6.062.792.900		6.062.792.900							84%		84%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	236.798.000.000		236.798.000.000			-			231.779.845.257	6.314.822.231	225.465.023.026							98%		95%
15	Sở Y tế	370.396.000.000		370.396.000.000			-			421.473.342.713	453.999.767	421.019.342.946							114%		114%
16	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	54.014.000.000		54.014.000.000			-			56.859.338.041	1.883.897.000	54.975.441.041							105%		102%
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.610.000.000		17.610.000.000			-			31.800.355.996		31.800.355.996							181%		181%
18	Sở Thông tin và Truyền thông	10.894.000.000		10.894.000.000			-			14.043.100.758	3.144.500.000	10.898.600.758							129%		100%
19	Ban QL Khu KTCK Ma Lù thàng	6.572.000.000		6.572.000.000			-			7.026.518.863		7.026.518.863							107%		107%
20	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.003.000.000		1.003.000.000			-			1.615.000.000		1.615.000.000							161%		161%
21	Ban Dân tộc	4.512.000.000		4.512.000.000			-			8.047.200.960	4.237.797.864	3.809.403.096							178%		84%
22	Thanh tra tỉnh	7.550.000.000		7.550.000.000			-			7.843.757.900		7.843.757.900							104%		104%
23	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.222.000.000		6.222.000.000			-			5.601.531.143		5.601.531.143							90%		90%
24	Hội Cựu chiến binh	2.496.000.000		2.496.000.000			-			2.274.570.380		2.274.570.380							91%		91%
25	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.823.000.000		5.823.000.000			-			5.081.322.175		5.081.322.175							87%		87%
26	Tỉnh đoàn thanh niên	9.190.000.000		9.190.000.000			-			8.285.963.424		8.285.963.424							90%		90%
27	Hội Nông dân tỉnh	9.416.000.000		9.416.000.000			-			8.696.636.211		8.696.636.211							92%		92%
28	Đài Phát thanh Truyền hình	22.755.000.000		22.755.000.000			-			39.351.014.455		39.351.014.455							173%		173%
29	Trường Chính trị tỉnh	4.890.000.000		4.890.000.000			-			4.923.717.957		4.923.717.957							101%		101%
30	Trường Cao đẳng cộng đồng	28.953.000.000		28.953.000.000			-			27.515.108.298		27.515.108.298							95%		95%
31	Hội Luật gia	979.000.000		979.000.000			-			1.023.692.887		1.023.692.887							105%		105%
32	Hội Nhà báo	314.000.000		314.000.000			-			220.000.000		220.000.000							70%		70%
33	Ban Chấp hành hội người cao tuổi	1.360.000.000		1.360.000.000			-			1.277.000.000		1.277.000.000							94%		94%
34	Hội Chữ thập đỏ	3.363.000.000		3.363.000.000			-			3.231.403.795		3.231.403.795							96%		96%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI TX (KHÔNG KỂ CT MTQG)
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
35	Hội Văn học nghệ thuật	1.806.000.000		1.806.000.000			-			1.762.000.000		1.762.000.000							98%		98%
36	Hội Khuyến học	258.000.000		258.000.000			-			207.412.405		207.412.405							80%		80%
37	Liên minh hợp tác xã	5.868.000.000		5.868.000.000			-			5.712.534.314		5.712.534.314							97%		97%
38	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	994.000.000		994.000.000			-			925.194.656		925.194.656							93%		93%
39	Công an tỉnh	21.402.000.000		21.402.000.000			-			36.465.046.116	8.407.598.116	28.057.448.000							170%		131%
40	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	61.566.000.000		61.566.000.000			-			134.039.774.639	26.642.308.500	107.397.466.139							218%		174%
41	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	7.288.000.000		7.288.000.000			-			166.291.649.569	149.727.711.817	16.563.937.752							2282%		227%
42	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	277.965.000.000		277.965.000.000			-			273.637.000.000		273.637.000.000							98%		98%
43	Đoàn ĐBQH tỉnh lai Châu	1.000.000.000		1.000.000.000			-			677.119.000		677.119.000							68%		68%
44	Liên đoàn lao động tỉnh	356.000.000		356.000.000			-			426.000.000		426.000.000							120%		120%
45	Viện kiểm sát	200.000.000		200.000.000			-			200.000.000		200.000.000							100%		100%
46	Tòa án nhân dân	200.000.000		200.000.000			-			200.000.000		200.000.000							100%		100%
47	Cục Thi hành án Dân sự	200.000.000		200.000.000			-			200.000.000		200.000.000							100%		100%
48	Cục quản lý thị trường	200.000.000		200.000.000			-			200.000.000		200.000.000							100%		100%
49	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	100.000.000		100.000.000																	
50	Ban QLTTHC chính trị tỉnh	21.231.000.000		21.231.000.000			-			24.793.802.003		24.793.802.003							117%		117%
51	Cty TNHH 1 thành viên QL thuỷ nông	11.730.000.000		11.730.000.000			-			17.924.279.000		17.924.279.000							153%		153%
52	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000.000.000		15.000.000.000			-			15.000.000.000		15.000.000.000							100%		100%
53	Văn phòng Tỉnh ủy	78.830.000.000		78.830.000.000			-			70.312.228.261	82.565.935	70.229.662.326							89%		89%
54	Công ty CP cao su Dầu Tiếng - Lai Châu (12)									257.000.000		257.000.000									
55	Công ty CP cao su Lai Châu (12)									3.000.000.000		3.000.000.000									
56	Công ty CP cao su Lai Châu II (12)									1.000.000.000		1.000.000.000									
57	Chi cục Thuế tỉnh									500.000.000		500.000.000									
58	Công ty TNHH chè Hồng Đức									945.000.000	945.000.000										
59	Công ty TNHH một thành viên Khánh Hòa									1.030.000.000	1.030.000.000										
60	Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng									90.184.000	90.184.000										
61	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên									18.231.294.658	18.231.294.658										
62	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD&CN									109.596.457.280	109.596.457.280										
63	Ban QLDA ĐTXD các công trình huyện Giao thông									355.841.768.585	355.841.768.585										
64	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT									204.468.168.850	204.468.168.850										
65	Ban QLDA ĐTXD huyện Sìn Hồ									113.148.860.036	113.148.860.036										
66	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Tè									195.942.633.000	195.942.633.000										
67	Ban QLDA ĐTXD huyện Nậm Nhùn									137.303.866.525	137.303.866.525										
68	Ban QLDA ĐTXD huyện Phong Thổ									33.131.511.000	33.131.511.000										
69	Ban QLDA ĐTXD huyện Tam Đường									37.022.710.000	37.022.710.000										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN									SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI TX (KHÔNG KỂ CT MTQG)
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
70	Ban QLDA thành phố Lai Châu									18.703.335.833	18.703.335.833										
71	Ban QLDA XDCB và hỗ trợ bồi thường di dân TĐC huyện Tân Uyên									49.724.512.516	49.724.512.516										
72	Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu									310.033.800	310.033.800										
73	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường									17.296.075.000	17.296.075.000										
74	Đào tạo thu hút cán bộ (Phân bổ chi tiết sau)	7.000.000.000		7.000.000.000			-														
75	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Phân bổ chi tiết sau)	8.919.000.000		8.919.000.000			-			-											
76	Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	20.000.000.000		20.000.000.000			-			-											
77	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 Hội đồng nhân dân tỉnh (Phân bổ chi tiết sau)	10.000.000.000		10.000.000.000			-			-											
78	Kinh phí thực hiện 4 Chương trình trọng điểm ban hành sau NQ ĐH Đảng bộ tỉnh	40.000.000.000		40.000.000.000			-			-											
79	Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất	75.527.000.000		75.527.000.000			-			-											
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**300.000.000**			**300.000.000**					**332.915.150**			**332.915.150**						**111%**		
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000.000.000**				**1.000.000.000**				**1.000.000.000**				**1.000.000.000**					**100%**		
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**113.499.000.000**		**113.499.000.000**																	
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**273.039.000.000**		**273.039.000.000**																	
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**-**								**3.719.010.069.523**											
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									**1.497.360.140.955**								**1.497.360.140.955**			